

Số: *be* /TNFS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế thay đổi hơn 10% so với
cùng kỳ

Tân Thành, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2/2020 của Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 3 năm 2020 tăng hơn 10% so với quý 3 năm 2019 như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2020 giảm 271,352 tỷ tương đương giảm 74,3% là do chủ yếu gia công cho khách hàng. Tuy nhiên GAP giá giữa nguyên vật liệu và giá bán của quý 3/2020 cao hơn quý 3/2019 là 29,4% và giá gia công cao hơn 40,4% dẫn đến lợi nhuận gộp cao hơn 5,158 tỷ tương đương tăng 258,3%.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 3 năm 2020 của TNFS tăng hơn 10% so với quý 3 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P.PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU

MST: 3500820408

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.574.660.023	68.392.577.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	26.926.475.803	17.828.849.739
1. Tiền	111		18.516.184.236	15.814.451.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.410.291.567	2.014.398.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.486.752.701	2.925.466.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	331.181.760	190.040.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	2.367.860.722	971.912.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.787.710.219	1.763.513.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	48.479.601.794	46.832.735.233
1. Hàng tồn kho	141		48.479.601.794	46.832.735.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		681.829.725	805.525.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	609.000.015	734.356.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.170.209	18.614.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	54.659.501	52.554.765
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.269.728.243	320.742.864.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		272.948.772.466	296.271.254.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	272.948.772.466	296.271.254.012
- Nguyên giá	222		540.710.389.697	540.620.465.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.761.617.231)	(244.349.211.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.320.955.777	24.471.610.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	22.320.955.777	24.471.610.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.844.388.266	389.135.441.434
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.362.862.840	394.979.903.905
I. Nợ ngắn hạn	310		291.532.372.874	310.699.413.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	76.404.620.863	81.417.895.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	6.034.655.717	4.672.840.156
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	2.880.651.944	275.200.796
4. Phải trả người lao động	314		1.479.835.742	1.777.684.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	18.956.181.409	18.613.005.589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	83.021.016.797	82.823.704.321
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	102.645.961.235	120.995.703.705
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	123.379.807
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		81.830.489.966	84.280.489.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	81.830.489.966	84.280.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.481.525.426	(5.844.462.471)
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.481.525.426	(5.844.462.471)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(198.288.314.318)	(206.614.302.215)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(206.614.302.215)	(176.311.739.887)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.325.987.897	(30.302.562.328)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		375.844.388.266	389.135.441.434

Người lập 

Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng 

Trần Thị Thùy Trang

BRVT, ngày 15 Tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc 



Nguyễn Huy Thọ 

CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT
 Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU
 MST: 3500820408

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2020

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	93.806.341.232	365.229.694.965	593.933.478.042	928.363.978.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	18.084.383	90.018.540	61.195.341	5.106.501.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		93.788.256.849	365.139.676.425	593.872.282.701	923.257.476.263
4. Giá vốn hàng bán	11	19	86.633.448.314	363.143.133.114	578.511.460.671	922.015.015.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.154.808.535	1.996.543.311	15.360.822.030	1.242.461.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	87.433.920	52.889.469	199.276.129	106.577.175
7. Chi phí tài chính	22	21	-	2.978.059.202	317.236.401	8.260.076.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.978.059.202	-	7.778.274.987
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	524.441.385	428.140.918	1.397.182.879	1.270.275.492
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.872.509.525	1.632.475.150	5.415.276.497	4.749.654.928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(23-24))	30		4.845.291.545	(2.989.242.490)	8.430.402.382	(12.930.968.810)
12. Thu nhập khác	31		-	-	188.593.653	-
13. Chi phí khác	32	24	103.965.999	69.740.484	293.008.138	424.823.266
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(103.965.999)	(69.740.484)	(104.414.485)	(424.823.266)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.741.325.546	(3.058.982.974)	8.325.987.897	(13.355.792.076)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.741.325.546	(3.058.982.974)	8.325.987.897	(13.355.792.076)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	26	237	(153)	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

BRVT, ngày 15 Tháng 10 năm 2020



Kế Toán Trưởng

(Handwritten signature)

Trần Thị Thùy Trang

Người lập

(Handwritten signature)

Võ Thị Thùy

Nguyễn Huy Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III/2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.325.987.897	(13.355.792.076)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.412.405.546	20.898.745.715
- Các khoản dự phòng	03			(1.137.304.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.425.855)	467.928.236
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79.008.065)	(101.848.825)
- Chi phí lãi vay	06			7.778.274.987
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.650.959.523	14.550.003.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.554.521.101)	84.800.973.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.646.866.561)	(15.113.171.289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(803.367.955)	(81.537.571.719)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.276.011.203	(5.414.653.042)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			80.091.511
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.930.640)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.908.284.469	(2.634.327.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.924.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.008.065	101.848.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.915.935)	101.848.825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.799.742.470)	(4.243.951.605)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.799.742.470)	(4.243.951.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.097.626.064	(6.776.430.187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.828.849.739	11.168.248.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	26.926.475.803	4.391.818.000

Người lập



Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang



BRVT ngày 15 Tháng 10 năm 2020
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Huy Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	490.622.197	441.979.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.025.562.039	15.372.472.231
Các khoản tương đương tiền	8.410.291.567	2.014.398.418
	26.926.475.803	17.828.849.739

Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	107.324.432	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Tôn Tân	42.619.200	-	42.619.200	-
Phước Khanh Công ty Cổ phần Thép Toppro	93.396.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	154.723.800	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	40.442.260	-	40.096.496	-
	331.181.760	-	190.040.128	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH STD & D		-	267.999.400	-
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên		-	149.688.000	-
Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM	131.380.000			
Công TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Thăng	133.584.000			
Ecco Roller Blobal Co. Ltd	237.508.965	-	240.429.800	-
Powermax Coparation	1.169.100.800	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	696.286.957	-	313.795.000	-
	2.367.860.722	-	971.912.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.606.034	-	2.120.548	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	263.533.997	-	219.130.153	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.433.457.965	-	1.484.242.228	-
Phải thu khác	34.297.298	-	54.206.034	-
	1.787.710.219	-	1.763.513.888	-

(*) Khoản ký cược, ký quỹ bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam cho hợp đồng mua hàng số 01TNF-ECCO/2020.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.486.396.190	-	43.302.166.607	-
Công cụ, dụng cụ	26.964.077	-	15.881.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.833.537.678	-	3.458.376.000	-
Thành phẩm	132.703.849	-	52.105.850	-
Hàng hoá	-	-	4.205.000	-
	48.479.601.794	-	46.832.735.233	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
- Mua trong kỳ	-	-	-	89.924.000	89.924.000
Số dư cuối kỳ	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.247.966.390	540.710.389.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.117.328.751	205.233.030.824	18.944.678.183	1.054.173.927	244.349.211.685
- Khấu hao trong kỳ	1.683.666.787	20.776.342.094	912.784.287	39.612.378	23.412.405.546
Số dư cuối kỳ	20.800.995.538	226.009.372.918	19.857.462.470	1.093.786.305	267.761.617.231
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.735.427.133	239.451.011.536	980.946.880	103.868.463	296.271.254.012
Tại ngày cuối kỳ	54.051.760.346	218.674.669.442	68.162.593	154.180.085	272.948.772.466

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 272.655.838.165 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.700.462.688 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	6/30/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	213.180.416	273.349.355
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	195.804.000	219.216.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.015.599	241.790.626
	609.000.015	734.356.648
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	6.300.596.926	13.046.850.128
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	15.935.145.518	11.198.925.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.213.333	225.835.006
	22.320.955.777	24.471.610.347

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	23.063.394.936	23.063.394.936	23.875.707.937	23.875.707.937
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel(*)	44.403.673.636	44.403.673.636	45.403.673.636	45.403.673.636
- Phải trả các đối tượng khác	8.937.552.291	8.937.552.291	12.138.513.808	12.138.513.808
	76.404.620.863	76.404.620.863	81.417.895.381	81.417.895.381

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Tôn Phương Nam	5.957.936.762	4.499.999.993
Người mua trả tiền trước khác	76.718.955	172.840.163
	6.034.655.717	4.672.840.156

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	275.200.796	4.684.157.238	2.078.706.090	-	2.880.651.944
Thuế Thu nhập cá nhân	52.554.765	-	71.617.404	73.722.140	54.659.501	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	88.800.000	88.800.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	52.554.765	275.200.796	4.849.574.642	2.246.228.230	54.659.501	2.880.651.944

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	18.394.014.788	18.365.051.548
- Chi phí phải trả khác	562.166.621	247.954.041
	18.956.181.409	18.613.005.589

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.876.160	10.475.378
- Bảo hiểm xã hội	119.590.921	2.279.836
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.314.929.048	17.287.690.187
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.956.080.023	11.942.689.937
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.068.524	106.096.862
	83.021.016.797	82.823.704.321
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	49.459.151.709	49.418.522.762
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	82.743.525.469	82.702.896.522

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.995.703.705	120.995.703.705	247.335.760	18.597.078.230	102.645.961.235	102.645.961.235
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	104.913.922.433	104.913.922.433	247.335.760	15.597.078.230	89.564.179.963	89.564.179.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	16.081.781.272	16.081.781.272	-	3.000.000.000	13.081.781.272	13.081.781.272
	120.995.703.705	120.995.703.705	247.335.760	18.597.078.230	102.645.961.235	102.645.961.235
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	104.913.922.433	104.913.922.433	247.335.760	15.597.078.230	89.564.179.963	89.564.179.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	16.081.781.272	16.081.781.272	-	3.000.000.000	13.081.781.272	13.081.781.272
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽³⁾	84.280.489.966	84.280.489.966	-	2.450.000.000	81.830.489.966	81.830.489.966
	205.276.193.671	205.276.193.671	247.335.760	21.047.078.230	184.476.451.201	184.476.451.201
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.995.703.705)	(120.995.703.705)			(102.645.961.235)	(102.645.961.235)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	84.280.489.966	84.280.489.966			81.830.489.966	81.830.489.966

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	89.564.179.963	32.459.448.481	104.913.922.433	31.929.429.639
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.081.781.272	16.890.786.122	16.081.781.272	15.514.243.231
	102.645.961.235	49.350.234.603	120.995.703.705	47.443.672.870

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/09/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	81.830.489.966	20.188.142.638	84.280.489.966	20.188.142.638
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	89.564.179.963	32.459.448.481	104.913.922.433	31.929.429.639
	171.394.669.929	52.647.591.119	189.194.412.399	52.117.572.277

Mối quan hệ:

(*) Cổ đồng sáng lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857
Lũ trong kỳ trước	-	-	(13.355.792.076)	(13.355.792.076)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	769.839.744	(189.667.531.963)	11.102.307.781
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(206.614.302.215)	(5.844.462.471)
Lãi trong kỳ này	-	-	8.325.987.897	8.325.987.897
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	769.839.744	(198.288.314.318)	2.481.525.426

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000	31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000	6,00%
Các cổ đông khác	87.506.100.000	43,75%	87.506.100.000	43,75%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	769.839.744	769.839.744

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	55.095.252.714	343.379.081.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	32.956.058.310	13.182.381.548
Doanh thu bán phế liệu	5.755.030.208	8.668.231.639
	93.806.341.232	365.229.694.965

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	90.017.540
Giảm giá hàng bán	18.084.383	-
	18.084.383	90.017.540

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.080.579.532	342.462.228.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.490.815.136	11.924.251.775
Giá vốn phế liệu	6.062.053.646	8.756.652.469
	86.633.448.314	363.143.133.114

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	79.008.065	48.161.119
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.425.855	4.728.350
	<u>87.433.920</u>	<u>52.889.469</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.978.059.202
	<u>-</u>	<u>2.978.059.202</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	931.935	-
Chi phí nhân công	492.530.086	367.982.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.454.545
Chi phí khác bằng tiền	30.979.364	54.703.759
	<u>524.441.385</u>	<u>428.140.918</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.674.225	9.159.822
Chi phí nhân công	955.848.731	783.782.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.222.791	25.761.378
Thuế, phí, lệ phí	29.600.000	59.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.207.763	468.521.294
Chi phí khác bằng tiền	410.956.015	286.050.501
	<u>1.872.509.525</u>	<u>1.632.475.150</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	72.000.000	
Chi phí khác	31.965.999	69.740.484
	<u>103.965.999</u>	<u>69.740.484</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.741.325.546	(3.058.981.974)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.741.325.546	(3.058.981.974)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.741.325.546	(3.058.981.974)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237	(153)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.926.475.803	-	17.828.849.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.118.891.979	-	1.953.554.016	-
	29.045.367.782	-	19.782.403.755	-
			Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			184.476.451.201	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác			159.425.637.660	164.241.599.702
Chi phí phải trả			18.956.181.409	18.613.005.589
			362.858.270.270	388.130.798.962

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.926.475.803	-	-	26.926.475.803
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.118.891.979	-	-	2.118.891.979
	29.045.367.782	-	-	29.045.367.782
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.828.849.739	-	-	17.828.849.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.953.554.016	-	-	1.953.554.016
	19.782.403.755	-	-	19.782.403.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

